

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Số đầu năm

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	635.870.522.996	489.064.704.123
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	43.240.547.864	29.068.347.374
1 Tiền	111	13.641.721.659	2.977.782.184
2 Tiền gửi ngân hàng	111	3.098.826.205	6.090.565.190
2 Các khoản tương đương tiền	112	26.500.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	715.000.000	819.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121	715.000.000	819.000.000
III. Các khoản phải thu	130	252.026.908.198	267.131.929.398
1 Phải thu của khách hàng	131	221.556.524.502	236.864.185.255
2 Trả trước cho người bán	132	17.428.106.629	27.015.879.479
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	16.204.811.303	4.954.608.325
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(3.162.534.236)	(1.702.743.661)
IV. Hàng tồn kho	140	328.156.185.910	186.291.250.860
1 Hàng tồn kho	141	329.704.787.225	186.291.250.860
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1.548.601.315)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	11.731.881.024	5.754.176.491
1 Chi phí trả trước	151	2.064.098.206	-
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	4.929.101.628	3.820.909.492
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	1.008.625.999	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	3.730.055.191	1.933.266.999
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	210.026.321.865	89.803.414.018
II. Tài sản cố định	220	185.172.592.151	85.891.450.840
1 Tài sản cố định hữu hình	221	153.845.723.892	57.615.354.836
- Nguyên giá	222	265.634.680.556	128.324.589.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(111.788.956.664)	(70.709.234.652)
3 Tài sản cố định vô hình	227	29.677.177.087	16.747.480.165
- Nguyên giá	228	30.342.789.962	16.747.480.165
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(665.612.875)	-
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1.649.691.172	11.528.615.839
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.250.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	-	2.250.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	1.856.392.025	469.262.449
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	431.643.678	331.180.991
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.399.730.977	84.598.508
3 Tài sản dài hạn khác	268	25.017.370	53.482.950
VI. Lợi thế thương mại	269	22.997.337.689	1.192.700.729
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	845.896.844.861	578.868.118.141

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	405.139.021.607	229.729.744.090
I. Nợ ngắn hạn		310	372.559.084.867	226.070.171.614
1 Vay và nợ ngắn hạn		311	154.378.941.564	86.076.863.042
2 Phải trả cho người bán		312	144.150.930.969	108.752.744.821
3 Người mua trả tiền trước		313	7.519.014.707	2.233.094.209
4 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước		314	26.977.537.882	17.536.757.981
5 Phải trả người lao động		315	19.284.165.016	5.549.608.526
6 Chi phí phải trả		316	2.834.910.571	137.040.035
9 Các khoản phải trả phải nộp khác		319	12.754.721.836	5.537.267.801
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	4.658.862.322	246.795.199
II. Nợ dài hạn		330	32.579.936.740	3.659.572.476
4 Vay và nợ dài hạn		334	28.589.816.000	
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336	3.990.120.740	3.659.572.476
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	440.757.823.254	349.138.374.051
I. Vốn chủ sở hữu		410	399.377.517.968	349.096.519.711
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	123.398.240.000	123.398.240.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	92.063.700.000	92.063.700.000
3 Cổ phiếu quỹ		414	(3.593.000)	(3.593.000)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416	347.388.175	1.728.925.854
7 Quỹ đầu tư phát triển		417	80.798.904.048	54.512.922.444
8 Quỹ dự phòng tài chính		418	14.538.443.422	11.174.870.036
10 Lợi nhuận chưa phân phối		420	88.234.435.323	66.221.454.377
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	41.380.305.286	41.854.340
2 Nguồn kinh phí		432	805.227.880	41.854.340
3 Lợi ích của cổ đông thiểu số		439	40.575.077.406	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	845.896.844.861	578.868.118.141

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại			
		Dollar Mỹ (USD)	
		1.690,03	8.764,76
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2012

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		ĐVT: VND
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	298.668.046.280	250.407.035.829	1.073.255.309.337	869.798.826.310	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.575.904.769	2.446.717.693	10.462.190.603	10.036.654.110	
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	297.092.141.511	247.960.318.136	1.062.793.118.734	859.762.172.200	
4 Giá vốn hàng bán	11	174.814.454.196	187.809.997.070	663.666.372.175	596.068.780.115	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	122.277.687.315	60.150.321.066	399.126.746.559	263.693.392.085	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.236.124.051	3.097.493.718	7.925.686.407	4.282.299.823	
7 Chi phí tài chính	22	10.001.453.547	3.229.165.978	27.335.435.730	11.609.106.377	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	7.719.189.808	2.900.554.518	21.749.121.968	9.849.281.942	
8 Chi phí bán hàng	24	57.733.699.575	26.195.098.938	181.969.513.161	118.151.242.367	
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29.912.582.172	13.153.448.440	72.467.459.976	46.986.026.190	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	27.866.076.072	20.670.101.428	125.280.024.099	91.229.316.974	
11 Thu nhập khác	31	160.915.502	63.382.775	878.547.928	207.781.136	
12 Chi phí khác	32	1.423.105.714	13.801.650	1.821.026.912	16.375.625	
13 Lợi nhuận khác	40	(1.262.190.212)	49.581.125	(942.478.984)	191.405.511	
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26.603.885.860	20.719.682.553	124.337.545.115	91.420.722.485	
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.682.312.827	5.202.075.060	34.856.620.994	25.140.236.698	
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(1.368.108.252)	32.417.834	(1.315.132.469)	32.417.834	
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	21.289.681.285	15.485.189.659	90.796.056.591	66.248.067.953	
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	2.010.980.175	2.010.980.175	2.010.980.175		
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		19.278.701.110		88.785.076.416		
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

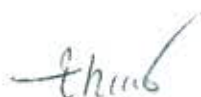
Quý IV năm 2011

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	927.848.190.200	880.453.651.839
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(597.230.156.966)	(693.789.868.081)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(137.652.426.886)	(85.673.743.603)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(20.689.838.081)	(14.550.231.424)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(26.650.667.228)	(23.923.371.030)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20.073.787.778	4.660.409.344
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(71.615.891.529)	(44.921.399.707)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	94.082.997.288	22.255.447.338
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.026.129.082)	(32.402.415.169)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	342.000.000	201.818.182
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(796.410.000)	(1.315.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.376.410.000	986.500.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.710.083.683	886.515.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.394.045.399)	(31.642.581.723)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(60.194.250.000)	(1.073.000)
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	242.609.396.186	149.794.880.417
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(212.759.523.085)	(116.554.817.726)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.172.374.500)	(217.356.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(58.516.751.399)	33.021.633.691
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.172.200.490	23.634.499.306
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.068.347.374	5.433.848.068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	43.240.547.864	29.068.347.374

Hà nội, ngày 18 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên



Tổng giám đốc

Trần Túc Mã

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Traphaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng bộ giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24/12/1999. Ngày 30/12/2010 Công ty thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần thứ 13. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần được đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 10/08/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Các đơn vị thành viên sau

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	Đường 3/2, Quận 10 - TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 255 Tôn Đức Thắng - Q.Liên Chiểu - TP Đà Nẵng
- Chi nhánh Nam Định	Đường Trương Hán Siêu, khu đô thị Hòa Vượng - TP Nam Định, tỉnh Nam Định.
- Chi nhánh Nghệ An	Khu đô thị mới Vinh Tân - Phường Vinh Tân - Nghệ An
- Chi nhánh Thanh Hóa	Lô K1 + K2 khu đô thị mới bắc đại lộ Lê Lợi - TP Thanh Hóa
- Chi nhánh Vĩnh Long	52/12B Phó Cơ Điều - KHóm 5 - Phường 4 - TP Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long
- Chi nhánh Hải Phòng	Số 14-15 Lô BD6 Khu PG An Đồng - Huyện An Dương - Thành phố Hải Phòng
- Chi nhánh Đồng Nai	C7 Khu dân cư Hóa An - đường Nguyễn Ái Quốc - Phường Hóa An - Thành phố Biên Hòa - Đồng Nai
- Chi nhánh Bình Thuận	24 Bùi Thị Xuân - Phường Xuân An - Phan Thiết - Bình Thuận
- Chi nhánh Quảng Ngãi	14/26 Lê Trung Đình - Phường Trần Hưng Đạo - TP Quảng Ngãi
- Chi nhánh Khánh Hòa	Lô 20-22-24 đường B6- Khu đô thị Vĩnh Diễm Trung - Xã Vĩnh Hiệp - Nha Trang - Khánh Hòa
- Chi nhánh Cần Thơ	E1 - 26 đường số 6, Khu dân cư 586, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng - TP Cần Thơ

Các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Thị trấn Sapa - Tỉnh Lào Cai

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999 (đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 ngày 10 tháng 08 năm 2011), hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hoá chất và vật tư thiết bị y tế;
- Pha chế thuốc theo đơn;
- Tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm;
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược;
- Sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và được khấu hao trong khoảng thời gian từ 8 - 10 năm, chi tiết như sau

Đối với Công ty TNHH MTV TraphacoSapa: Lợi thế thương mại được phân bổ trong 08 năm

Đối với Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	05 - 15 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối này được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi: thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	13.641.721.659	2.977.782.184
Tiền gửi ngân hàng	3.098.826.205	6.090.565.190
Các khoản tương đương tiền	26.500.000.000	20.000.000.000
Cộng	43.240.547.864	29.068.347.374

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác	715.000.000	819.000.000
Cộng	715.000.000	819.000.000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cộng tác viên	345.565.400	345.565.400
Thù lao HDQT và BKS	2.137.754.807	1.174.916.309
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.137.949.853
Phải thu của Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	90.000.000
Phải thu khác tại Công ty CP Traphaco	211.547.622	129.629.603
Phải thu khác tại CT TNHH MTV TraphacoSapa	15.137.443	76.547.160
BHXXH tại các chi nhánh	187.387.994	
Công ty TNHH Traphaco Hưng yên	11.050.000	
Phải thu khác tại CTCP công nghệ cao Traphaco	13.203.055.323	
Phải thu BHXXH tại CTCP công nghệ cao Traphaco	3.312.714	
Cộng	16.204.811.303	4.954.608.325

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	111.405.750.103	63.207.084.038
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.726.751.440	18.778.125.002
Thành phẩm	52.384.979.441	28.676.541.049
Hàng hoá	138.144.418.071	75.629.500.771
Công cụ, dụng cụ	42.888.170	
	(1.548.601.315)	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	328.156.185.910	186.291.250.860

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Tại Công ty CP Traphaco</i>		
Tạm ứng	2.930.594.554	1.916.766.999
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	549.302.908	16.500.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	250.157.729	
Cộng	3.730.055.191	1.933.266.999

6 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	46.322.385.417	43.298.274.950	27.768.148.163	10.935.780.958	-	128.324.589.488
Số tăng trong kỳ	60.555.080.183	63.879.092.089	7.681.584.638	3.944.564.402	3.734.065.383	139.794.386.695
- Mua sắm mới	726.303.703	4.196.620.621	5.570.590.908	2.771.779.537		13.265.294.769
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.229.401.964	7.333.588.696	-	-		26.562.990.660
- Tăng do hợp nhất công ty	40.599.374.516	52.348.882.772	2.110.993.730	1.045.675.774	3.734.065.383	99.838.992.175
- Tăng khác				127.109.091		127.109.091
Số giảm trong kỳ	(14.827.364)	(769.637.686)	(706.334.181)	(993.496.396)		(2.484.295.627)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(765.850.595)	(583.012.181)	(993.496.396)		(2.342.359.172)
- Giảm do phân loại lại	(14.827.364)	(3.787.091)	(123.322.000)			(141.936.455)
Số dư cuối kỳ	106.862.638.236	106.407.729.353	34.743.398.620	13.886.848.964	3.734.065.383	265.634.680.556
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	20.510.572.543	26.475.002.181	14.116.519.649	9.607.140.279		70.709.234.652
Số tăng trong kỳ	12.221.872.602	23.879.288.486	2.893.670.233	1.904.624.429	2.148.569.293	43.048.025.043
- Trích khấu hao	4.878.908.945	8.617.464.580	2.504.467.995	1.441.679.566	537.719.260	17.980.240.346
- Tăng do phân loại lại						-
- Tăng do hợp nhất công ty	7.342.963.657	15.261.823.906	389.202.238	462.944.863	1.610.850.033	25.067.784.697
Số giảm trong kỳ	-	(717.980.411)	(271.838.817)	(978.483.803)		(1.968.303.031)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(717.980.411)	(271.838.817)	(978.483.803)		(1.968.303.031)
- Giảm do phân loại lại	-					-
Số dư cuối kỳ	32.732.445.145	49.636.310.256	16.738.351.065	10.533.280.905	2.148.569.293	111.788.956.664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	25.811.812.874	16.823.272.769	13.651.628.514	1.328.640.679	-	57.615.354.836
Cuối kỳ	74.130.193.091	56.771.419.097	18.005.047.555	3.353.568.059	1.585.496.090	153.845.723.892

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	16.747.480.165	-	-	16.747.480.165
Số tăng trong kỳ	13.498.185.127	97.124.670	-	13.595.309.797
- Mua sắm mới		68.187.570	-	68.187.570
- Số tăng trong năm	8.526.156.453	11.335.500	-	8.537.491.953
- Tăng do hợp nhất công ty	4.972.028.674	17.601.600	-	4.989.630.274
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.245.665.292	97.124.670	-	30.342.789.962
GIÁ TRỊ HẠO MÔN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	660.347.550	5.265.325	-	665.612.875
- Trích khấu hao	155.375.892	2.515.075	-	157.890.967
- Tăng do phân loại lại				
- Tăng do hợp nhất công ty	504.971.658	2.750.250	-	507.721.908
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	660.347.550	5.265.325	-	665.612.875
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	16.747.480.165	-	-	16.747.480.165
Cuối kỳ	29.585.317.742	91.859.345	-	29.677.177.087

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công trình trụ sở mới tại TP HCM	-	1.369.237.341
Công trình văn phòng tại Hoàng Liệt	-	785.730.681
Công trình văn phòng tại Yên Ninh	-	686.690.409
Công trình văn phòng tại Quảng Ninh	198.470.909	-
Công trình văn phòng tại Gia Lai	106.812.728	-
Công trình văn phòng tại Hải Phòng	-	3.140.368.181
Công trình nhà máy dược Traphaco	27.749.461	27.749.461
Công trình văn phòng tại Nha Trang	327.106.350	606.481.815
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	
TSCĐ đang trong giai đoạn lắp ráp, chạy thử	787.612.633	4.912.357.951
Khác		
Cộng	1.649.691.172	11.528.615.839

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	-	2.250.000.000
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco CNC	-	2.250.000.000
Cộng	-	2.250.000.000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa nhà máy tại Hoàng Liệt	-	331.180.991
Chi phí trả trước tại CTCP công nghệ cao Traphaco	431.643.678	-
Cộng	431.643.678	331.180.991

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng ANZ	918.379.762	-
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng công thương Ba Đình	94.042.949.727	63.321.254.042
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	59.417.612.075	22.755.609.000
Cộng	154.378.941.564	86.076.863.042

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán, nội địa	810.632.735	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	279.851.697
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	232.365.688

Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.567.293.173	15.533.812.134
Thuế thu nhập cá nhân	1.599.611.974	1.490.728.462
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	26.977.537.882	17.536.757.981

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả khác	700.559.585	137.040.035
Chi phí lãi vay	2.134.350.986	-
Cộng	2.834.910.571	137.040.035

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	2.598.011.886	605.966.447
Bảo hiểm xã hội	147.051.390	197.541.242
Bảo hiểm y tế	11.297.571	7.883.154
Bảo hiểm thất nghiệp	7.532.780	5.318.625
Phải trả cổ tức cho cổ đông	599.027.328	460.575.828
Phải trả, phải nộp khác tại CTCP Traphaco	5.443.970.375	4.259.982.505
Nhóm nghiên cứu đứng tên Nguyễn Khắc Viện	4.164.183.200	3.944.722.000
Giá o sư Đái Duy Ban	3.277.524	12.188.600
Giáo sư Phạm Thanh Kỳ	153.255.600	124.071.900
Dự án cấp Nhà nước	462.436.750	-
Các đối tượng khác	660.817.301	78.500.005
Phải trả tại Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	-	100.500.000
Phải trả, phải nộp khác tại CTCP CNC Traphaco	3.801.879.210	-
Phải trả tiền thù lao HĐQT và BKS	45.981.558	-
Phải trả tiền thưởng ban điều hành	374.985.288	-
Tiền vận chuyển, chiếu xạ được liệu ...	90.712.364	-
Cổ đông tạm ứng tiền mua cổ phần	3.290.200.000	-
Phải trả, phải nộp khác tại CT TNHH MTV TraphacoSapa	145.951.296	-
Phải trả cổ tức năm 2008	100.500.000	-
Thủ lao hội đồng thành viên	45.451.296	-
Cộng	12.754.721.836	5.537.267.801

15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng công thương Ba Đình	1.062.000.000	-
Vay các đối tượng khác	27.527.816.000	-
	28.589.816.000	-

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	1.728.925.854	54.512.922.444	11.174.870.036	66.221.454.377	349.096.519.711
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	26.285.981.604	3.363.573.386	-	29.649.554.990
Lãi trong kỳ	-	-	-	347.388.175	-	-	88.785.076.416	89.132.464.591
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	51.770.482	51.770.482
Giảm vốn trong kỳ do phân phối các quỹ theo NQ đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	-	(39.710.950.628)	(39.710.950.628)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(2.381.790.858)	(2.381.790.858)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(24.678.762.000)	(24.678.762.000)
Trả thù lao cho hội đồng thành viên	-	-	-	-	-	-	(45.451.296)	(45.451.296)
Giảm khác	-	-	-	(1.728.925.854)	-	-	(6.911.170)	(1.735.837.024)
Số dư cuối kỳ	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	347.388.175	80.798.904.048	14.538.443.422	88.234.435.323	399.377.517.968

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	44.007.480.000	44.007.480.000
Vốn góp của các đối tượng khác	79.390.760.000	79.390.760.000
Cộng	123.398.240.000	123.398.240.000

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.339.824	12.339.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.339.824	12.339.824
- Cổ phiếu phổ thông	12.339.824	12.339.824
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	443	443
- Cổ phiếu phổ thông	443	443
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.339.381	12.339.381
- Cổ phiếu phổ thông	12.339.381	12.339.381
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/1CP	10.000VND/1CP

d) Các quỹ công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	80.798.904.048	54.512.922.444
Quỹ dự phòng tài chính	14.538.443.422	11.174.870.036
	95.337.347.470	65.687.792.480

17. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	41.854.340	(222.145.660)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	2.455.073.540	1.181.000.000
Chi sự nghiệp (*)	(1.691.700.000)	(917.000.000)
	805.227.880	41.854.340

Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng hóa	278.670.246.228	245.457.251.066
Doanh thu bán thành phẩm	794.585.063.109	624.341.575.244
Cộng	1.073.255.309.337	869.798.826.310

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
Hàng hóa bị trả lại	41.144.559	191.976.850
Thành phẩm bị trả lại	10.421.046.044	9.844.677.260
Cộng	10.462.190.603	10.036.654.110

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2010
Doanh thu thuần bán hàng hoá	278.629.101.669	245.265.274.216
Doanh thu thuần bán thành phẩm	784.164.017.065	614.496.897.984
Cộng	1.062.793.118.734	859.762.172.200

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn của hàng hoá đã bán	267.492.105.624	236.258.208.061
Giá vốn của thành phẩm đã bán	396.174.266.551	359.810.572.054
Cộng	663.666.372.175	596.068.780.115

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.601.034.600	3.949.837.669
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.260.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64.651.807	332.462.154
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	7.925.686.407	4.282.299.823

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí lãi vay	21.749.121.968	9.849.281.942
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.586.313.762	1.759.824.435
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	27.335.435.730	11.609.106.377

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.856.620.994	25.140.236.698
Cộng	34.856.620.994	25.140.236.698

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	550.887.642.823	285.243.549.761
Chi phí nhân công	199.315.936.809	91.253.057.401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.117.670.368	8.002.587.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.024.237.572	51.904.214.443
Chi phí khác bằng tiền	72.806.543.712	51.775.884.744
Cộng	907.152.031.284	488.179.294.197

v. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011
Doanh thu bán hàng		
<i>Công ty CP công nghệ cao Traphaco</i>	<i>Công ty con</i>	42.985.203.637
<i>Công ty TNHH MTV Traphacosapa</i>	<i>Công ty con</i>	321.167.948
Mua hàng hóa, dịch vụ		
<i>Công ty CP công nghệ cao Traphaco</i>	<i>Công ty con</i>	277.739.968.819
<i>Công ty TNHH MTV Traphacosapa</i>	<i>Công ty con</i>	9.824.928.700

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011
Phải trả		
<i>Công ty TNHH MTV Traphacosapa</i>	<i>Công ty con</i>	488.994.380
<i>Công ty CP công nghệ cao Traphaco</i>	<i>Công ty con</i>	49.678.867.968

Hà nội, ngày 18 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Thư

Đinh



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

Trần Túc Mã